

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 – ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2025/HNGĐ-ST

Ngày 31/12/2025

“Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Hoan.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Bá Tự và bà Phan Thị Thuý Hằng

- Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Rum Ba - Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Tuyết Nhi – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 74/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2025 về *“Tranh chấp ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: bà Chu Thị D, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn Mỹ H, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: bà Bùi Thị Bích H, sinh năm 1992, Luật sư Công ty Luật TNHH Luật sư Phú Yên; địa chỉ: 70 Nguyễn Đình C, Phường Tuy H, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Bị đơn: ông Lê Thanh T, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn Phong N, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn Nh, sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967; đồng địa chỉ: thôn Phong N, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Chu Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà D và ông Lê Thanh T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kỳ V huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh nay là xã Kỳ V, tỉnh Hà Tĩnh, quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2017 thì ông T đi xuất khẩu lao động ở Đài L kỳ hạn 03 năm, tuy nhiên sau 03 năm thì ông T không về nước, nhưng vẫn giữ liên lạc với gia đình và vợ con qua điện thoại. Từ năm 2022 ông T đã không còn gọi điện thoại cho vợ con, không quan tâm chăm sóc vợ con, từ tháng 5/2020 ông T đã không gửi tiền về để phụ giúp bà D nuôi con chung. Nay bà D thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên mong Tòa án sớm giải quyết cho bà D được ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống hai bên.

Hiện nay địa chỉ cụ thể của ông T ở bên Đài L thì bà D không biết, nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên, ông T vẫn còn liên lạc với cha, mẹ ruột ở Việt Nam là ông Lê Văn Nh sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967; đồng địa chỉ: thôn Phong N, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk.

- Về con chung: bà D và ông T có 01 con chung là cháu Lê Đăng Kh, sinh ngày 05/5/2016, hiện nay cháu Kh đang ở với bà D, ly hôn bà D xin nuôi cháu Kh, về cấp dưỡng nuôi con chung: vì từ tháng 5/2020 ông T đã không gửi tiền về để bà D nuôi con, nên ly hôn bà D yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/2020 cho đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà D và ông T có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích sàn và diện tích xây dựng 63,67m², tường xây gạch, mái ngói, nền lát gạch ceramit gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 110,32m², thuộc sổ thửa 142, tờ bản đồ 14 (đo đạc năm 2016), tọa lạc thôn Mỹ H, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 381079 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên (cũ) cấp ngày 23/4/2020 cho bà Chu Thị D. Bà D thống nhất với giá trị nhà và đất của Hội đồng định giá ngày 16/10/2025 là 618.748.760đồng,

Ly hôn bà D yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ, bà D được quyền hưởng 80% giá trị tài sản nhà và đất, ông T được hưởng 20% giá trị nhà và đất. Bà D xin được nhận nhà và đất để ở nuôi con, bà D sẽ trả lại giá trị chênh lệch tài sản cho ông T.

- Về nợ chung: bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn, không trình bày bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Lê Thanh T vắng mặt nên không có lời trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị C cùng thống nhất trình bày:

Ông Nh bà C là cha, mẹ ruột của ông Lê Thanh T, từ năm 2017 ông T đã đi xuất khẩu lao động ở Đài L, thời hạn xuất khẩu lao động là 03 năm, tuy nhiên sau thời gian này ông D không về Việt Nam, địa chỉ cụ thể của ông T ở Đài L thì ông Nh không biết nên không cung cấp cho Tòa án được, nhưng hiện nay gia

đình vẫn còn liên lạc với ông T qua điện thoại và biết ông T vẫn sống ở Đà L nhưng không chịu về để giải quyết ly hôn với bà D.

Sau khi biết việc bà D xin ly hôn thì ông Nh có liên lạc với ông T và có nghe ông T nói lại là thống nhất ly hôn với bà D, thống nhất giao con chung Lê Đăng Kh, sinh ngày 05/5/2016 cho bà D nuôi dưỡng, còn cấp dưỡng nuôi con chung giải quyết theo quy định pháp luật, về tài sản chung và nợ chung thì sau khi bà D đã trả cho ông Nh, bà C số tiền 100.000.000đồng, thì ông T thống nhất giao cho bà D được quyền quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 110,32m², thuộc sổ thửa 142, tờ bản đồ 14 (đo đạc năm 2016), tọa lạc thôn Mỹ H, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 381079 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Y (cũ) cấp ngày 23/4/2020 để bà D nuôi con. Ngoài ra không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Lê Thanh T, tuy nhiên ông T không đến Tòa án để làm việc.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, xin nuôi con chung và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/2020 cho đến khi cháu Khoa đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: bà D yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định pháp luật, bà D xin nhận nhà và đất để ở nuôi con và thối lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông T. Về nợ chung tại phiên tòa bà D đã tự nguyện trả cho ông Nh bà C số tiền 100.000.000đồng, ông Nh bà C đã rút đơn khởi kiện đối với bà D; nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu trả nợ chung của ông Nh, bà C và yêu cầu Tòa án cản trở nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 05/2020 đến tháng 12/2025 và nghĩa vụ trả nợ chung số tiền 100.000.000đồng vào giá trị khối tài sản chung của vợ chồng trước khi buộc bà D trả lại giá trị tiền chênh lệch tài sản cho ông Lê Thanh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nh, bà C rút yêu cầu khởi kiện nợ chung đối với bà D vì tại phiên tòa bà D đã trả cho ông Nh, bà C số tiền nợ chung của vợ chồng là 100.000.000đồng, ngoài ra không trình bày bổ sung gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà D chỉ biết hiện nay ông T đang cư trú ở Đà L, không cung cấp được địa chỉ cụ thể, cha mẹ của ông T là ông Nh, bà C xác định hiện nay vẫn còn liên lạc với con trai là ông T, nhưng chỉ biết là hiện nay con trai đang ở Đà L, không biết địa chỉ cụ thể ở đâu nên căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân

tối cao đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định tố tụng.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình, về quan hệ hôn nhân: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, bà Chu Thị D được ly hôn với ông Lê Thanh T. Về con chung: giao con chung Lê Đăng Kh, sinh ngày 05/5/2016 cho bà Chu Thị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/2020 cho đến tháng 12/2025 và ông T tiếp tục có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng từ tháng 01/2026 và chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng khi phát sinh các trường hợp tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình. Về tài sản chung và nợ chung: bà D được quyền sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích sàn và diện tích xây dựng 63,67m², tường xây gạch, mái ngói, nền lát gạch ceramit gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 110,32m², thuộc sổ thửa 142, tờ bản đồ 14 (đo đạc năm 2016), tọa lạc thôn Mỹ H, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 381079 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Y (cũ) cấp ngày 23/4/2020, sau khi đã căn trừ nghĩa vụ trả nợ chung cho ông Nh, bà C số tiền 100.000.000đồng và căn trừ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 5/2020 đến 12/2025 là 100.500.000đồng, bà D có nghĩa vụ thối lại cho ông T 50% giá trị tài sản chung là 158.874.380đồng. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Nguyên đơn chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bị đơn phải chịu án phí DSST đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà D có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với ông Lê Thanh T, ông T có nơi cư trú cuối cùng tại thôn Phong N, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk, nên Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà D chỉ biết hiện nay ông T đang cư trú ở Đà L, không cung cấp được địa chỉ cụ thể, cha, mẹ của ông T là ông Nh, bà C xác định hiện nay vẫn còn liên lạc với con trai là ông T nhưng chỉ biết là hiện nay con trai đang ở Đà L, không biết địa chỉ cụ thể ở đâu, nên căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tối cao HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Bị đơn ông T vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà D và ông T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn và có đăng ký tại UBND xã Kỳ V, huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cũ nay là UBND xã Kỳ V, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận kết hôn số 79/2013 quyển số 01.2012

ngày 04/12/2023, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án bà D và cha mẹ ông T là ông Lê Văn Nh, bà Nguyễn Thị C đều thừa nhận quá trình chung sống của bà D, ông T thời gian đầu có hạnh phúc, đến năm 2017 thì ông T đi xuất khẩu lao động ở Đài L kỳ hạn 03 năm, tuy nhiên hết thời hạn xuất khẩu lao động 03 năm thì ông Tuyên không về nước và vẫn giữ liên lạc với gia đình và vợ con qua điện thoại, nhưng từ năm 2022 ông T đã không còn gọi điện thoại cho vợ con, không quan tâm chăm sóc vợ con, bà D và ông T không còn ai quan tâm chăm sóc đến ai. Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án cho ông T thông qua cha mẹ của ông T là ông Nh, bà C, nhưng ông T vẫn vắng mặt, không nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, thể hiện ông T không có ý thức hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà D. HĐXX xét thấy mâu thuẫn của ông T, bà D xảy ra là có thật và không ai muốn hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Do đó, dù có duy trì hôn nhân của ông, bà về mặt pháp lý thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D; bà D được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: quá trình chung sống bà D và ông T có 01 con chung Lê Đăng Kh, sinh ngày 05/5/2016, hiện nay cháu Kh đang sống với bà D, ly hôn bà D xin được nuôi cháu Kh và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/2020 cho đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà D, để ổn định cuộc sống của con chung, cháu Kh cũng có đơn tự nguyện xin ở với mẹ, HĐXX căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung Lê Đăng K, sinh ngày 05/5/2016 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con: bà D trình bày từ tháng 5/2020 cho đến nay ông T không còn gửi tiền về nhà để phụ bà D nuôi con, quá trình giải quyết vụ án ông T cũng biết yêu cầu cấp dưỡng của bà D, tuy nhiên không có ý kiến phản đối. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Toà án nhân dân tối cao chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng của nguyên đơn, buộc bị đơn ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Kh mỗi tháng 1.500.000đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/2020 cho đến tháng 12/2025 và ông T tiếp tục có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng từ tháng 01/2026 và chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng khi phát sinh các trường hợp tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: bà D xác định trong thời kỳ hôn nhân bà D và ông T có tạo lập được khối tài sản chung gồm có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích sàn và diện tích xây dựng 63,67m², tường xây gạch, mái ngói, nền lát gạch ceramit gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 110,32m², thuộc số thửa 142, tờ bản đồ 14 (đo đạc năm 2016), tọa lạc thôn Mỹ H, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 381079 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Y (cũ) cấp ngày 23/4/2020 cho bà Chu Thị D. (nhà này được người bán xây dựng năm 2004, bà D mua năm 2019, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020). Bà

D thống nhất với giá trị thị trường của nhà và đất do Hội đồng định giá ngày 16/10/2025 là 618.748.760đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà D yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ, bà D được quyền hưởng 80% giá trị tài sản nhà và đất, ông T được hưởng 20% giá trị nhà và đất, tuy nhiên tại phiên toà bà D đề nghị HĐXX giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Bà D xin được nhận nhà và đất để ở nuôi con, bà D sẽ thôi giá trị chênh lệch tài sản lại cho ông Lê Thanh T.

Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì Nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là do các bên thoả thuận, trường hợp các bên không tự thoả thuận được thì “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi*”. Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà D, HĐXX nhận thấy hiện nay ông T không có mặt tại địa phương, bà D đang nuôi con chung và sinh sống ổn định tại nhà chung của vợ chồng từ năm 2019 đến nay, bà D không có nhà nào khác để ở, để ổn định cuộc sống của bà D và con chung; nên xét thấy cần giao nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng cho bà D quản lý sử dụng, bà D có nghĩa vụ thôi lại giá trị chênh lệch tài sản cho ông T tương ứng với 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: tại phiên toà bà D đã trả cho ông Nh, bà C số nợ chung của vợ chồng số tiền 100.000.000đồng, vợ chồng ông Nh bà C đã rút yêu cầu khởi kiện nợ chung của vợ chồng, nên HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phần nợ chung của vợ chồng.

Xét yêu cầu cản trừ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của bà D từ tháng 5/2020 đến 12/2025 số tiền 100.500.000đồng và nghĩa vụ trả nợ chung cho ông Nh, bà C số tiền 100.000.000đồng trước khi buộc bà D trả chênh lệch lại giá trị tài sản chung cho ông T là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

Do đó, buộc bà Dững phải có nghĩa vụ thôi lại cho ông T số tiền $((618.748.760đ - 100.000.000đ) \times 50\%) - 100.500.000đ = 158.874.380đ$ về phần tài sản chung.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn bà D và bị đơn ông T mỗi người phải chịu 3.500.000đồng. Bà D đã tự nguyện nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản 7.000.000đồng, nên ông Tuyền có nghĩa vụ trả lại cho bà Dững số tiền 3.500.000đồng.

Về án phí: Nguyên đơn bà D phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 7.943.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 38, 35, 39, 147, 207, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; các Điều 24 và 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; bà Chu Thị D được ly hôn với ông Lê Thanh T.

2. Về con chung: giao con chung tên Lê Đăng Kh, sinh ngày 05/5/2016 cho bà Chu Thị D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng mỗi tháng 1.500.000đ (*một triệu năm trăm nghìn đồng*), thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 5/2020 cho đến tháng 12/2025 và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 01/2026 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng khi phát sinh các trường hợp tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông Lê Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Sau khi đã cân trừ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 5/2020 đến 12/2025 số tiền 100.500.000đ (*Một trăm triệu năm trăm nghìn đồng*) và nghĩa vụ trả nợ chung cho ông Lê Văn Nh bà Nguyễn Thị C số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) bà Chu Thị D có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch tài sản cho cho ông Lê Thanh T số tiền 158.874.380đ (*Một trăm năm mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm tám mươi đồng*) về phần tài sản chung của vợ chồng.

Bà Chu Thị D được quyền quản lý sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích sàn và diện tích xây dựng 63,67m², tường xây gạch, mái ngói, nền lát gạch ceramit gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 110,32m², thuộc số thửa 142, tờ bản đồ 14 (đo đạc năm 2016), tọa lạc thôn Mỹ H, xã Phú H, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 381079 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Y (cũ) cấp ngày 23/4/2020 cho bà Chu Thị D.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn bà Chu Thị D và bị đơn ông Lê Thanh T mỗi người phải chịu 3.500.000đ (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Bà D đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản 7.000.000đ (*bảy triệu đồng*) nên ông Lê Thanh T có nghĩa vụ trả lại cho bà Chu Thị D số tiền 3.500.000đ (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Chu Thị D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 7.943.000đ (*Bảy triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, bà Dũng được căn trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000005803211 ngày 15/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, nên bà Chu Thị D còn phải nộp 7.943.000đ (*Bảy triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Thanh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 13 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã Kỳ V, tỉnh Hà Tĩnh (Giấy chứng nhận kết hôn số 79/2013 quyền số 01.2012 ngày 04/12/2023);
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoan

